

BỘ TƯ PHÁP
Số: 07/2002/TT-BTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2002

THÔNG TƯ

**Về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình
về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

Căn cứ Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em;

Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1- Phạm vi, đối tượng áp dụng

1.1- Theo quy định tại Điều 1 và Điều 79 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định), việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con và việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài phải tuân theo Nghị định và Thông tư này.

Nghị định và Thông tư này cũng được áp dụng đối với việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau mà một bên hoặc cả hai bên không thường trú tại Việt Nam, nếu họ có yêu cầu, và việc nuôi con nuôi giữa người nước ngoài với nhau mà bên được nhận làm con nuôi là trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

1.2- Theo quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, "Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài" là người có quốc tịch Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài, không kể người đó đã nhập quốc tịch nước ngoài hay chưa.

Công dân Việt Nam đang tạm trú có thời hạn ở nước ngoài (nhằm mục đích công tác, học tập, lao động...) hoặc đã hết thời hạn tạm trú ở nước ngoài mà không được nước ngoài cho phép cư trú thì không thuộc diện "định cư" ở nước ngoài (sau đây gọi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài). Việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được thực

hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch, không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định và Thông tư này.

2. Hợp pháp hoá lãnh sự, miễn hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng, miễn công chứng đối với giấy tờ của nước ngoài:

Theo quy định tại Điều 4, Điều 6 và Điều 67 của Nghị định, việc hợp pháp hoá lãnh sự, miễn hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng, miễn công chứng đối với giấy tờ của nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện như sau:

2.1 Về nguyên tắc, giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, công chứng, chứng thực ở nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Hợp pháp hoá lãnh sự là việc chứng thực chữ ký, con dấu trên các giấy tờ của nước ngoài để sử dụng tại Việt Nam. Việc chứng thực này do Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự hoặc cơ quan khác của Việt Nam được uỷ nhiệm thực hiện chức năng Lãnh sự ở nước ngoài tiến hành. Thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự được thực hiện theo Thông tư số 01/1999/TT-BNG ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu.

Việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự chỉ được thực hiện đối với:

- Giấy tờ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của các nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế, trong đó có quy định về việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự đối với giấy tờ, tài liệu của nhau (Danh mục các nước đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam được đính kèm Thông tư này và được Bộ Tư pháp cập nhật khi có sự thay đổi);
- Giấy tờ do cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam cấp cho công dân nước đó để sử dụng tại Việt Nam, trên nguyên tắc có đi có lại (Danh mục các nước này được đính kèm Thông tư này và được Bộ Tư pháp cập nhật khi có sự thay đổi theo thông báo của Bộ Ngoại giao);
- Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia (sau đây gọi là các nước láng giềng) cấp cho công dân của họ thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi với công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với nước đó.

2.2- Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài, trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của các nước láng giềng cấp cho công dân của họ thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi với công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với nước đó thì chỉ cần dịch ra tiếng Việt và có cam kết bằng văn bản của người dịch về việc dịch đúng nội dung của thứ tiếng đó, không cần công chứng bản dịch.

Riêng bản dịch ra tiếng Việt các giấy tờ trong hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi của người nước ngoài thường trú tại nước mà nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam phải được công chứng tại cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước đó.

3- Thời hạn có giá trị của giấy tờ

Thời hạn có giá trị 6 tháng của giấy tờ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 13 điểm d và c khoản 1 Điều 41 và điểm b khoản 1 Điều 69 của Nghị định được tính kể từ ngày cấp các giấy tờ đó đến ngày nộp hồ sơ tại Sở tư pháp (đối với việc kết hôn hoặc tại cơ quan con nuôi quốc tế của Việt Nam thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là cơ quan con nuôi quốc tế) (đối với việc xin nhận con nuôi).

4- Trách nhiệm của Sở tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 76 của Nghị định, Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ (trừ hồ sơ xin nhận con nuôi do cơ quan con nuôi quốc tế tiếp nhận), thu lệ phí, nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể khác theo quy định của Nghị định.

Đối với các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi ở khu vực biên giới, Sở tư pháp kiểm tra, xem xét và cho ý kiến về từng trường hợp cụ thể để Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới quyết định.

5- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch.

Sau khi ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi mà đương sự yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định cho nhận cha, mẹ, con, Quyết định cho nhận con nuôi, Sở tư pháp căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao cho đương sự; bản sao do giám đốc Sở tư pháp hoặc người được Giám đốc uỷ quyền ký và đóng dấu của Sở tư pháp.

6- Trách nhiệm báo cáo, thống kê

Sở tư pháp có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh việc gửi báo cáo, số liệu thống kê định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định).

Số liệu thống kê kèm theo báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6; số liệu thống kê kèm theo báo cáo hàng năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó. Báo cáo 6 tháng phải được gửi trước ngày 31 tháng 7 và báo cáo hàng năm phải được gửi trước ngày 31 tháng 1 của năm sau.

7- Thanh tra, kiểm tra

Bộ Tư pháp chủ động hoặc phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra, kiểm tra tình hình thi hành Nghị định theo chức năng chuyên ngành, nhằm kịp thời phát hiện, uốn nắn và xử lý theo thẩm quyền những vi phạm trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

II- HƯỚNG DẪN MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, NHẬN CHA, MẸ, CON, NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1- Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

1.1- Về một số giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn.

1.1.1- Mỗi bên phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn có dán ảnh (theo mẫu quy định) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền sau đây về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng:

- Đối với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, thì do cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

- Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, thì do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước đó xác nhận.

- Đối với người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, thì do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó có quốc tịch và thường trú xác nhận. Nếu pháp luật nước ngoài không quy định việc xác nhận vào tờ khai đăng ký kết hôn hoặc không cấp giấy tờ xác nhận về tình trạng hôn nhân, thì thay thế bằng văn bản tuyên thệ của người đó về việc hiện tại không có vợ hoặc không có chồng; hình thức của việc tuyên thệ phải phù hợp với pháp luật của nước đó.

- Đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, thì do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú xác nhận.

1.1.2- Giấy tờ xác nhận hiện tại đương sự không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình do tổ chức y tế chuyên khoa về tâm thần của Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên hoặc do tổ chức y tế chuyên khoa về tâm thần của nước ngoài, nơi người đó thường trú xác nhận.

1.1.3- Trong trường hợp công dân Việt Nam đã có bản án, quyết định ly hôn (với nhau hoặc với người nước ngoài) do Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài xét xử, quyết định thì phải làm thủ tục ghi chú vào sổ tại Sở tư pháp và nộp giấy xác nhận của Sở tư pháp về việc đã ghi chú bản án, quyết định ly hôn đó (nếu ghi chú tại nơi khác); nếu ly hôn tại Tòa án Việt Nam thì nộp bản sao bản án hoặc trích lục án ly hôn đã có hiệu lực pháp luật. Người nước ngoài kết hôn và ly hôn với nhau ở nước ngoài thì không cần ghi chú việc ly hôn, chỉ cần nộp bản sao bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật; nếu kết hôn với nhau tại Việt Nam hoặc kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam và ly hôn ở nước ngoài, thì phải làm thủ tục ghi chú.

Thủ tục ghi chú bản án, quyết định ly hôn nói tại điểm này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

1.1.4- Trong trường hợp đương sự có vợ hoặc chồng đã chết, thì phải nộp bản sao giấy chứng tử.

1.2- Về thủ tục nộp hồ sơ kết hôn:

Theo quy định tại Điều 14 của Nghị định, về nguyên tắc, khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên nam nữ đều phải có mặt. Trong trường hợp một bên do ốm đau, bệnh tật, bận công tác hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể có mặt để trực tiếp nộp hồ sơ, thì phải có giấy ủy quyền cho người kia nộp thay hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do vắng mặt; giấy ủy quyền phải được chứng thực hợp lệ.

1.3- Về trình tự giải quyết hồ sơ kết hôn:

Theo quy định tại Điều 16 của Nghị định, Sở tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tiếp nhận, nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, đề xuất việc đăng ký hoặc từ chối đăng ký kết hôn và chịu trách nhiệm về hồ sơ kết hôn.

Về trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn, cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

1.3.1. Về thủ tục niêm yết việc kết hôn: Việc niêm yết kết hôn được tiến hành trong 07 ngày liên tục tại trụ sở của Sở tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú của công dân Việt Nam hoặc nơi thường trú của người nước ngoài. Văn bản niêm yết việc kết hôn phải gồm các thông tin về hai bên nam nữ như họ và tên, giới tính,

ngày tháng năm sinh, nơi trường trú, tạm trú, tình trạng hôn nhân (không có vợ/ chồng, có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết), dự kiến thời gian đăng ký kết hôn (nếu không có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn trái pháp luật).

Trong trường hợp có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo ngay bằng văn bản cho Sở tư pháp. Nếu không có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã không phải báo cáo Sở tư pháp về kết quả niêm yết.

1.3.2- Trong quá trình thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn trái pháp luật, việc kết hôn là giả tạo (kết hôn không nhằm mục đích xây dựng gia đình, chỉ kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh ra nước ngoài), Sở tư pháp tiến hành xác minh hoặc yêu cầu đương sự đến trụ sở của Sở để phỏng vấn, làm rõ.

Trong trường hợp nghi ngờ hồ sơ kết hôn có giấy tờ giả mạo hoặc có vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an, Sở tư pháp có công văn gửi cơ quan Công an cùng cấp yêu cầu xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định, Cơ quan Công an tiến hành xác minh và trả lời cho Sở tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Sở tư pháp. Nếu hết thời hạn này mà cơ quan Công an chưa có công văn trả lời, Sở tư pháp vẫn đề xuất ý kiến trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định, trong đó nêu rõ vấn đề đã yêu cầu Cơ quan Công an xác minh.

1.3.3- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký kết hôn thì Ủy ban có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối. Đương sự không được hoàn trả lệ phí đăng ký kết hôn.

1.4- Về tổ chức lễ đăng ký kết hôn.

Lễ đăng ký kết hôn được tiến hành theo quy định tại Điều 17 của Nghị định. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ đều phải có mặt, xuất trình chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế (như giấy thông hành hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh) và tự thể hiện ý chí tự nguyện kết hôn, ký tên vào sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp vì ốm đau, bệnh tật, bận công tác hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể có mặt vào thời điểm đã định, đương sự phải có đơn đề nghị Sở tư pháp cho hoãn việc đăng ký kết hôn; đơn không cần chứng thực. Thời hạn tạm hoãn việc kết hôn không được quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn. Nếu quá thời hạn này mà vẫn không tổ chức đăng ký kết hôn được do vắng mặt đương sự, Sở tư pháp báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc này. Nếu sau đó đương sự mới yêu cầu tổ chức đăng ký kết hôn, thì phải làm lại các giấy tờ theo thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2- Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

2.1- Về điều kiện xin nhận cha, mẹ, con:

Theo quy định tại Điều 28 của Nghị định, Sở Tư pháp chỉ tiếp nhận đơn xin nhận cha, mẹ, con, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện đồng ý và không có tranh chấp; nếu trong quá trình giải quyết hồ sơ mà một trong hai bên chết, không có tranh chấp, thì việc nhận cha, mẹ, con vẫn tiếp tục được giải quyết; nếu cả hai bên chết thì Sở tư pháp đình chỉ việc giải quyết nhận cha, mẹ, con.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ mà phát sinh tranh chấp giữa bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con hoặc với người thứ ba, thì Sở tư pháp đình chỉ và hướng dẫn đương sự nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết